

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.160.109.244	76.122.261.281
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.522.059.353	4.521.461.323
1. Tiền	111		3.522.059.353	4.521.461.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.172.718.603	49.663.753.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23.770.409.727	18.029.279.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.317.919.973	18.640.843.281
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	3.300.000.000	6.300.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	6.784.388.903	6.693.630.968
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	20.360.493.983	21.222.857.489
1. Hàng tồn kho	141		20.360.493.983	21.222.857.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.837.305	714.188.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	5.949.972
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		104.837.305	708.238.594
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.732.158.371	32.520.311.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		15.533.060.094	16.285.075.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.533.060.094	16.285.075.107
- Nguyên giá	222		19.812.931.816	19.841.113.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.279.871.722)	(3.556.038.527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	16.144.310.393	16.144.310.393
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.500.000.000	17.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.355.689.607)	(1.355.689.607)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.787.884	90.926.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	54.787.884	90.926.270
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.892.267.615	108.642.573.051

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.973.444.203	35.397.149.134
I. Nợ ngắn hạn	310		26.005.433.638	27.219.436.769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	9.029.999.054	10.922.213.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.838.909.636	3.110.044.997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	1.394.045.215	1.059.691.031
4. Phải trả người lao động	314		126.782.962	127.487.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.12	33.055.356	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.9	11.582.641.415	12.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.968.010.565	8.177.712.365
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	7.968.010.565	8.177.712.365
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.918.823.412	73.245.423.917
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	74.918.823.412	73.245.423.917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		6.918.823.412	5.245.423.917
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		5.245.423.917	1.574.168.072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.673.399.495	3.671.255.845
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.892.267.615	108.642.573.051

Hà Nam, ngày 16 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Tạ Quốc Toàn

Kế toán trưởng



Tạ Quốc Toàn



Tổng Giám đốc

Lã Văn Quyến

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.862.116.216	33.852.839.883	16.862.116.216	33.852.839.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.862.116.216	33.852.839.883	16.862.116.216	33.852.839.883
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.051.347.327	29.816.898.624	13.051.347.327	29.816.898.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.810.768.889	4.035.941.259	3.810.768.889	4.035.941.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	94.645.283	117.050	94.645.283	117.050
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	481.449.636	342.732.728	481.449.636	342.732.728
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		481.449.636	342.732.728	481.449.636	342.732.728
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	967.891.126	1.393.937.342	967.891.126	1.393.937.342
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	177.026.832	147.967.869	177.026.832	147.967.869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.279.046.578	2.151.420.370	2.279.046.578	2.151.420.370
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.5	133.612.899	79.399.287	133.612.899	79.399.287
13. Lợi nhuận khác	40		(133.612.899)	(79.399.287)	(133.612.899)	(79.399.287)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.145.433.679	2.072.021.083	2.145.433.679	2.072.021.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	472.034.184	455.844.638	472.034.184	455.844.638
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.673.399.495	1.616.176.445	1.673.399.495	1.616.176.445
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Tà Quốc Toàn

Kế toán trưởng

Tà Quốc Toàn

Hà Nam, ngày 16 tháng 04 năm 2016

Kiểm soát



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.591.585.131	23.868.318.528
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.756.865.796)	(25.888.918.124)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(349.485.874)	(273.678.945)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(481.449.636)	(342.732.728)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(200.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.466.100	55.751.609
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.918.611)	(27.862.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		809.331.314	(2.609.122.084)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(1.181.818.182)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(20.585.050.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.283	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.181.672.899)	(20.535.050.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			39.407.050.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			872.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.027.060.385)	(10.931.089.090)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		3.400.000.000	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(627.060.385)	29.347.960.910
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(999.401.970)	6.203.788.826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.521.461.323	176.877.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII.34	3.522.059.353	6.380.666.347

Người lập biểu



Tà Quốc Toàn

Kế toán trưởng



Tà Quốc Toàn

Hà Nam, ngày 16 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Quyền

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
 Quý I năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN	Số cuối quý		Số đầu năm	
Tiền mặt	3.513.248.416		2.512.382.709	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.810.937		2.009.078.614	
- Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Hà Nam	1.070.656		3.491.560	
- Ngân hàng NN &PTNT Duy Tiên	1.906.994		67.670.939	
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Hưng Yên	1.794.073		9.645.526	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.214.891		208.290.801	
- Ngân Hàng BIDV - CN Hà Nam	2.304.346		1.719.459.811	
- Ngân hàng Sacombank - CN Hưng yên	519.977		519.977	
Tiền đang chuyển				
Cộng	3.522.059.353		4.521.461.323	
2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối quý		Số đầu năm	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	23.770.409.727		18.029.279.654	
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	-		-	
- Các đối tượng khác	23.770.409.727		18.029.279.654	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
3 . PHẢI THU VỀ CHO VAY	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.300.000.000	-	6.300.000.000	-
- Cho ông Nguyễn Hữu Bằng	3.300.000.000	-	6.300.000.000	-
b) Dài hạn				
Cộng				

Cho ông Nguyễn Hữu Bằng vay theo Hợp đồng vay số 03/2015/HĐCV/LT ngày 30/11/2015 số tiền 6.300.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay 6%/năm và phụ lục hợp đồng gia hạn 3 tháng số 01/2016/PLHĐCV/LT ngày 01/03/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Quý I năm 2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty Cổ phần Sông Hồng 12 - tỷ lệ sở
hữu 35%

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng
		(1.355.689.607)	17.500.000.000	(1.355.689.607)
		(1.355.689.607)	17.500.000.000	(1.355.689.607)
Cộng	17.500.000.000	(1.355.689.607)	17.500.000.000	(1.355.689.607)

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh liên kết

Công ty cổ phần Sông Hồng 12: là công ty được thành lập từ ngày 05 tháng 12 năm 2007, hoạt động trong lĩnh vực khai thác cát, sỏi, đất sét và sản xuất vật liệu xây dựng. Công ty đang trong giai đoạn phát triển thị trường. Công ty cổ phần XD và TM Long Thành có tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 35%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.784.388.903		6.693.630.968	-
- Phải thu về lãi cho vay	284.388.903	-	193.630.968	-
- Tam ứng	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
+ Tam ứng bà Phạm Hồng Chuyên	6.500.000.000		6.500.000.000	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				
b) Dài hạn				
Cộng	6.784.388.903	-	6.693.630.968	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	-	-	406.668.803	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm nhập kho	-	-	-	-
Hàng hóa	20.360.493.983	-	20.816.188.686	-
Cộng	20.360.493.983	-	21.222.857.489	-

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	5.949.972
b) Dài hạn	54.787.884	90.926.270
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	54.787.884	90.926.270
Cộng	54.787.884	96.876.242

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
Quý I năm 2016

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu số B09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
 Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	350.640.908	15.205.000.000	4.240.472.726	-	45.000.000	19.841.113.634
Tăng trong kỳ	-	1.181.818.182	-	-	-	1.181.818.182
- Mua trong kỳ	-	1.181.818.182	-	-	-	1.181.818.182
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.210.000.000	-	-	-	1.210.000.000
- Chuyển sang BDSĐT	-	1.210.000.000	-	-	-	1.210.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.210.000.000	-	-	-	1.210.000.000
Số dư cuối kỳ	350.640.908	15.176.818.182	4.240.472.726	-	45.000.000	19.812.931.816
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	214.750.235	2.133.460.964	1.190.528.941	-	17.298.387	3.556.038.527
Tăng trong kỳ	17.532.045	790.068.941	140.248.923	-	2.370.387	950.220.296
- Số khấu hao trong kỳ	17.532.045	790.068.941	140.248.923	-	2.370.387	950.220.296
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	226.387.101	-	-	-	226.387.101
- Thanh lý, nhượng bán	-	226.387.101	-	-	-	226.387.101
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	232.282.280	2.697.142.804	1.330.777.864	-	19.668.774	4.279.871.722
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	135.890.673	13.071.539.036	3.049.943.785	-	27.701.613	16.285.075.107
2. Tại ngày cuối kỳ	118.358.628	12.479.675.378	2.909.694.862	-	25.331.226	15.533.060.094

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I năm 2016

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý			Trong năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	11.582.641.415	11.582.641.415	2.300.000.000	2.717.358.585	12.000.000.000	12.000.000.000			
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>11.582.641.415</i>	<i>11.582.641.415</i>	<i>2.300.000.000</i>	<i>2.717.358.585</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>			
Vay Ngân hàng NN&PTNN huyện Duy Tiên (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000			
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	1.582.641.415	1.582.641.415		417.358.585	2.000.000.000	2.000.000.000			
b) Vay dài hạn	7.968.010.565	7.968.010.565	1.100.000.000	1.309.701.800	8.177.712.365	8.177.712.365			
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>7.968.010.565</i>	<i>7.968.010.565</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>1.309.701.800</i>	<i>8.177.712.365</i>	<i>8.177.712.365</i>			
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	7.406.167.000	7.406.167.000	1.100.000.000	1.150.000.000	7.456.167.000	7.456.167.000			
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	561.843.565	561.843.565	-	159.701.800	721.545.365	721.545.365			
Cộng	19.550.651.980	19.550.651.980	3.400.000.000	4.027.060.385	20.177.712.365	20.177.712.365			

Vay ngắn hạn

(1): Hợp đồng tín dụng số 2903LAV-201502015 ngày 31 tháng 8 năm 2015 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện

Duy Tiên, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn vay không quá sáu tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

(2): Hợp đồng tín dụng số HMN.DN.114.250315 ngày 03 tháng 7 năm 2015 vay Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức tín dụng là 470.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, thời hạn trả lãi và gốc theo từng kế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động và các chi phí mua hàng trong nước khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, máy móc, tài sản trên đất, hàng hóa.

(2): Hợp đồng tín dụng số 382.210715 HN.M.DN ngày 22 tháng 7 năm 2015 vay Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức tín dụng là 1.530.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định rõ trong từng kế ước nhận nợ.

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Vay dài hạn

(3): Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.463210715 ngày 22 tháng 7 năm 2015 vay Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức tín dụng 1.800.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất và thời hạn trả gốc và lãi theo từng khế ước nhận nợ.

(3) Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.01190814 ngày 19 tháng 8 năm 2014 vay Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức 245.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất và kỳ hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3): Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.185.250315 ngày 27 tháng 3 năm 2015 vay Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức là 500.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất và kỳ hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3): Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.555.261115 ngày 27 tháng 11 năm 2015 vay Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức là 2.810.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất và kỳ hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3): Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.01121214 ngày 12 tháng 12 năm 2015 vay Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức là 3.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất và kỳ hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3): Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.02040513 ngày 04 tháng 5 năm 2013 vay Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức là 600.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất và kỳ hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(4): Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTĐ/NHCT384 ngày 11 tháng 11 năm 2014 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Hà Nam với hạn mức là 1.500.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.029.999.054	9.029.999.054	10.922.213.483	10.922.213.483
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	5.182.643.667	5.182.643.667	-	-
- Công ty TNHH Chung Diệp	5.182.643.667	5.182.643.667	-	-
- Các đối tượng khác	3.847.355.387	3.847.355.387	10.922.213.483	10.922.213.483
Cộng	9.029.999.054	9.029.999.054	10.922.213.483	10.922.213.483
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là bên liên quan	1.375.062.501	1.375.062.501	2.488.062.501	2.488.062.501
Công ty Cổ phần Sông Hồng 12	1.375.062.501	1.375.062.501	2.488.062.501	2.488.062.501
Cộng	1.375.062.501	1.375.062.501	2.488.062.501	2.488.062.501

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	1.708.891.623	1.708.891.623	-
- Thuế TNDN	1.059.691.031	472.034.184	200.000.000	1.331.725.215
- Thuế TNCN	-	-	-	-
Cộng	1.059.691.031	2.180.925.807	1.908.891.623	1.331.725.215

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	33.055.356	-
Cộng	33.055.356	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000				1.574.168.072	17.574.168.072
Tăng vốn trong năm trước	52.000.000.000					52.000.000.000
Lãi trong năm trước					3.671.255.845	3.671.255.845
Tăng khác					-	-
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	68.000.000.000				5.245.423.917	73.245.423.917
Tăng vốn trong kỳ	-					-
Lãi trong kỳ					1.673.399.495	1.673.399.495
Tăng khác					-	-
Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	68.000.000.000				6.918.823.412	74.918.823.412

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	68.000.000.000	68.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	16.862.116.216	33.852.839.883
Cộng	16.862.116.216	33.852.839.883
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng đã bán	13.051.347.327	29.816.898.624
Cộng	13.051.347.327	29.816.898.624
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	94.645.283	117.050
Cộng	94.645.283	117.050
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	481.449.636	342.732.728
Cộng	481.449.636	342.732.728

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**5 . CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	133.612.899	79.399.287
Cộng	133.612.899	-

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	177.026.832	147.967.869
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	146.882.529	147.967.869
+ Chi phí nhân công	42.753.807	25.998.388
+ Chi phí khấu hao	104.128.722	141.524.485
- Các khoản chi phí QLDN khác	30.144.303	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	967.891.126	1.393.937.342
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	472.975.239	261.238.043
+ Chi phí nhân công	315.194.271	185.095.993
+ Chi phí khấu hao	157.780.968	76.142.050
- Các khoản chi phí bán hàng khác	494.915.887	1.132.699.299
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
	1.144.917.958	1.541.905.211

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	357.948.078	211.094.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.151.355	217.666.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.970.134	870.909.214
Chi phí bằng tiền khác	304.848.391	242.235.081
Cộng	1.144.917.958	1.541.905.211

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.145.433.679	2.072.021.083
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	176.250	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.145.609.929	2.072.021.083
Thuế suất thuế TNDN	22	22
Thuế TNDN hiện hành	472.034.184	455.844.638
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.673.399.495	1.616.176.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo

3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

3.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các

Ảnh hưởng của rủi ro

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	8.810.937	2.009.078.614
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.554.798.630	24.722.910.622

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp

	Từ 1 năm trở	Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 năm trở lên	Cộng
	xuống (VND)	(VND)	(VND)	
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	11.582.641.415	7.968.010.565		19.550.651.980
Phải trả người bán	9.029.999.054			9.029.999.054
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	33.055.356			33.055.356
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	12.000.000.000	8.177.712.365		20.177.712.365
Phải trả người bán	10.922.213.483			10.922.213.483
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	-	-		-

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý I năm 2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700324666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2009, thay đổi lần thứ 15 vào ngày 26 tháng 03 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 68.000.000.000 VND (Sáu mươi tám tỷ đồng) với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần tương đương 6.800.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Buôn bán vật liệu xây dựng và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Chi tiết: Xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống.

- Phá dỡ.

- Chuẩn bị mặt bằng.

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi...)

Mua bán trang trí nội thất.

- Lắp đặt hệ thống điện.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

- Đại lý môi giới đầu giá.

Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Chi tiết: Buôn bán sắt thép.

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chi tiết: Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan.

Mua bán và chế biến than các loại.

- Khai thác than đá, cát, sỏi, đất sét.

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần Sông Hồng 12	Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh	35%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.